

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	1,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-18.2%	-18.2%	5.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	-19.22
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

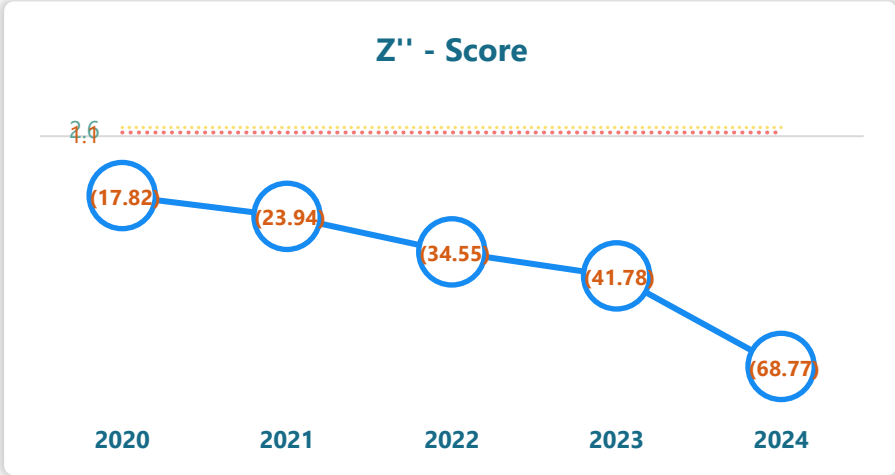
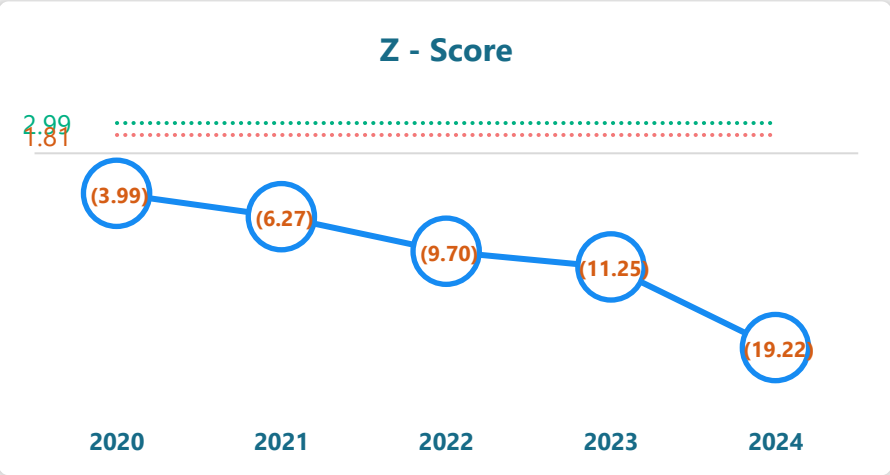
Hệ số nguy cơ phá sản	-68.77
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
19.0		▼ 35.4
tỷ VNĐ		▼ 65.0%

LN sau thuế	2024	YoY
-69.8		▼ 32.2
tỷ VNĐ		▼ 85.8%

ROE	2024	+/- YoY
9.5%		▲ 4.0%

ROA	2024	+/- YoY
-45.1%		▼ 26.9%



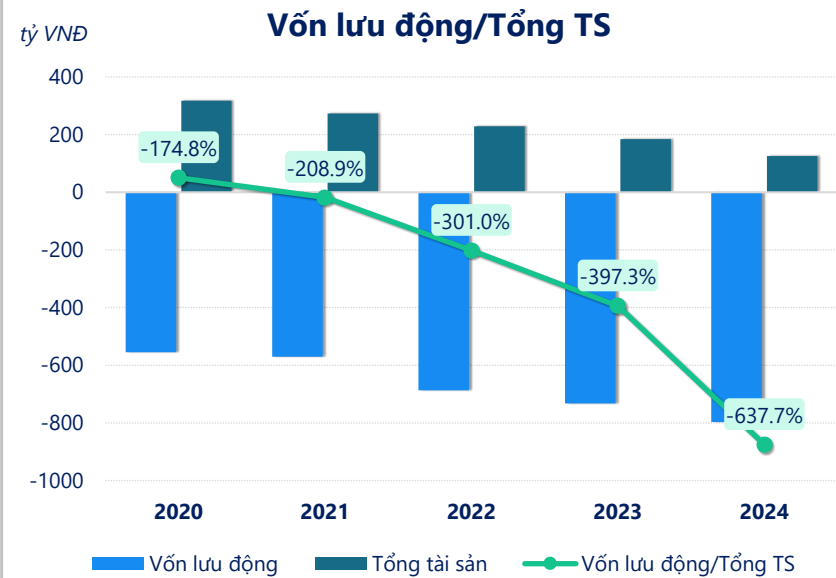
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-19.22** < **1.81**, cho thấy **VSG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-68.77** < **1.1**, cho thấy **VSG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **VSG** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 65.0%** chỉ còn **19.04** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 85.8%** chỉ còn **-69.79** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng 9.53% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

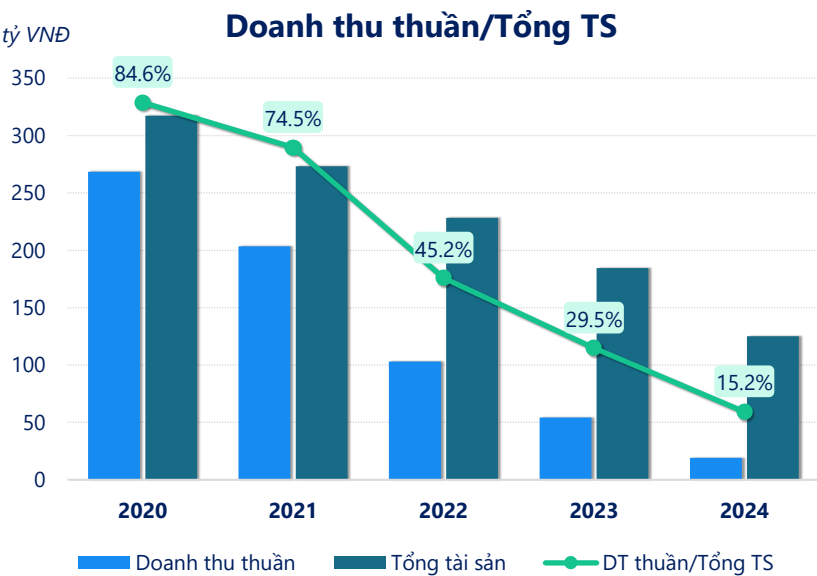
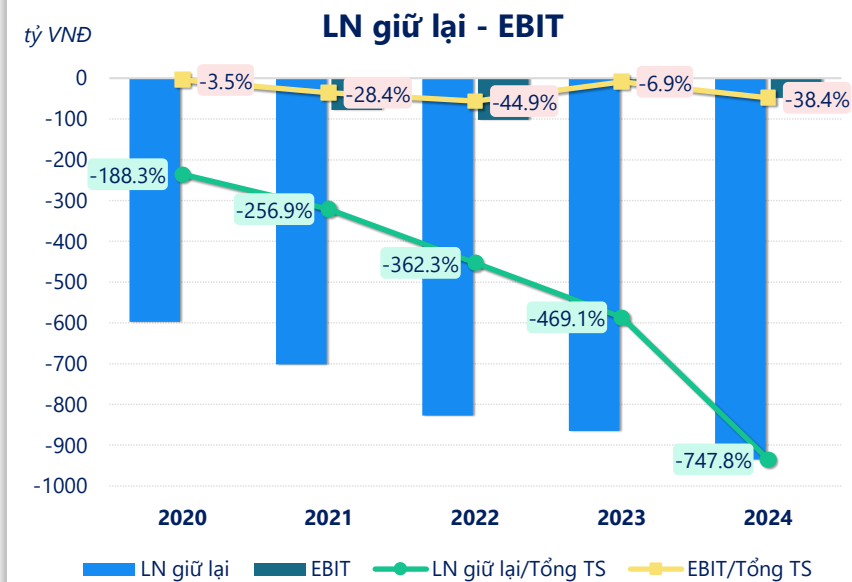
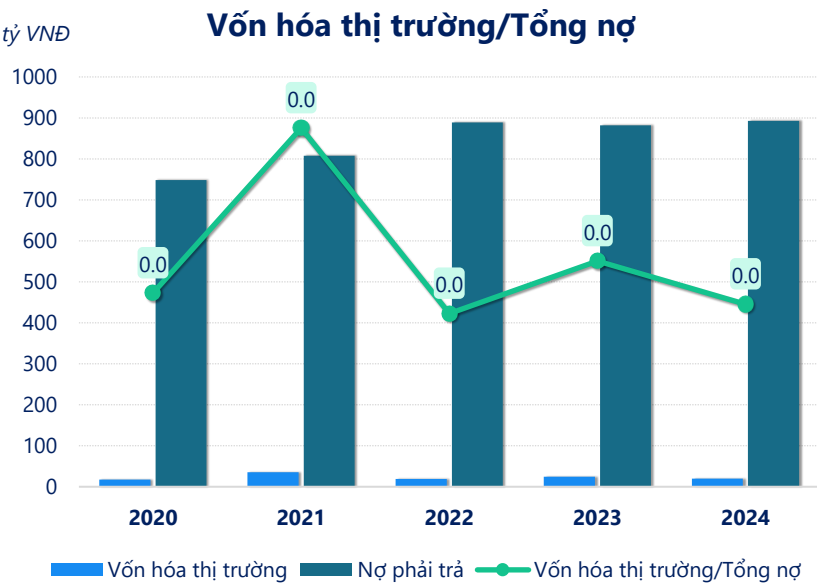
CTCP Container phía Nam (UPCOM: VSG)



Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	125	184	-32.2%
Tài sản ngắn hạn	95.1	147	-35.5%
Tiền và tương đương tiền	0.86	0.55	58.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.7	135	-39.3%
Hàng tồn kho	0.55	0.55	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.0	11.7	2.6%
Tài sản dài hạn	29.9	37.1	-19.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.00	10.0	-10.5%
Bất động sản đầu tư	20.2	20.7	-2.8%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.75	6.25	-88.0%
Tài sản dài hạn khác	0.01	0.04	-60.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	893	882	1.2%
Nợ ngắn hạn	892	880	1.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	284	297	-4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	228	237	-3.9%
Nợ dài hạn	0.37	2.28	-83.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-768	-698	-10.0%
Vốn chủ sở hữu	-768	-698	-10.0%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	268	203	103	54.4	19.0
Giá vốn hàng bán	278	239	123	50.1	5.20
Lợi nhuận gộp	-9.72	-35.8	-20.1	4.28	13.8
Doanh thu HĐTC	1.95	3.55	0.08	0.66	0.44
Chi phí TC	29.6	26.5	40.2	42.9	50.3
Chi phí lãi vay	28.4	26.2	25.0	24.9	21.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	47.6	52.8	67.6	30.9	33.6
LN thuần từ HĐKD	-85.0	-112	-128	-68.8	-69.6
Lợi nhuận khác	45.4	7.69	0.23	31.2	-0.16
LN trước thuế	-39.6	-104	-128	-37.6	-69.8
Lợi nhuận sau thuế	-39.6	-104	-128	-37.6	-69.8
LNST của CĐ cty mẹ	-39.6	-104	-128	-37.6	-69.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.74	6.42	-4.44	-2.09	20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.4	17.8	2.38	32.7	5.89
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.0	-31.6	-3.88	-30.7	-25.5
Tiền đầu kỳ	7.72	14.0	6.50	0.56	0.55
Lưu chuyển tiền thuần	6.20	-7.44	-5.94	-0.05	0.32
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.02	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	14.0	6.50	0.56	0.55	0.86